

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 144/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 02/4/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên, bà Dương Thị Kim Hồng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 633/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị N**; sinh năm 1983

ĐKKHKT: Thôn C, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương;

Chỗ ở hiện nay: Số nhà E, ngõ C L, khu A, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Xuân T**, sinh năm 1982

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn C, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, biên bản ghi lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Xuân T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G (nay là xã G), huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 25/9/2009. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong việc nuôi dạy con chung, kinh tế riêng biệt từ năm 2012. Năm 2013 anh T đi lao động tại Hàn Quốc nhưng không thường xuyên liên lạc về cho chị. Năm 2021 chị phát hiện anh T đã có người phụ nữ khác nên anh chấm dứt liên lạc về cho chị. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Xuân T.

Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Phạm Tiến M, sinh ngày 27/7/2010 và Phạm Minh Q, sinh ngày 21/9/2012, hiện con Phạm Tiến M đang ở với ông Phạm Văn L, con Phạm Minh Q đang ở với chị. Do các con đều có nguyện vọng được ở với chị nên chị xin được nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng 2.500.000đ/con/tháng x 2 con = 5.000.000đ, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L trình bày: Ông là bố đẻ anh Phạm Xuân T. Chị N và anh T kết hôn năm 2009, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình ông đến năm 2013 thì anh T đi lao động tại Hàn Quốc, khoảng năm 2018 - 2019 anh T về nước sau đó lại tiếp tục sang Hàn Quốc làm việc. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, do xa cách mỗi người một nơi nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần. Gia đình nhiều lần nói chuyện khuyên bảo để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Anh T sang lao động tại Hàn Quốc đến nay chưa về nước, anh vẫn thường xuyên liên lạc với ông qua điện thoại nhưng không cho ông biết địa chỉ cụ thể. Nay chị N làm đơn để giải quyết việc ly hôn, ông nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết, anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn kéo dài không thể hòa hợp được nên anh nhất trí ly hôn. Anh T xác định vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày là đúng. Anh T đề nghị mỗi người nuôi một con, chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Minh Q, anh nuôi dưỡng con chung

Phạm Tiến M cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, anh nhất trí để chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và anh có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con Phạm Tiến M là 2.500.000đ/tháng cho đến khi anh về Việt Nam đón cháu M về nuôi. Tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Con chung của chị N, anh T là cháu Phạm Tiến M và Phạm Minh Q đều có nguyện vọng được ở với chị N.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi chị N, anh T đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Chị N và anh T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình chung sống được một vài năm thì anh T đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước, vợ chồng sống xa cách nhiều năm nên tình cảm phai nhạt dần. Nay chị N có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Theo xác minh tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh: Anh Phạm Xuân T lần gần nhất xuất cảnh ngày 08/7/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho chị Vũ Thị N ly hôn anh Phạm Xuân T; về con chung: giao 02 con chung Phạm Tiến M, Phạm Minh Q cho chị N nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con, mỗi con là 2.500.000đ/tháng x 2 con = 5.000.000đ/tháng, kể từ tháng 4/2025 cho đến khi các con đủ 18 tuổi; chị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh T phải chịu án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Phạm Xuân T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn C, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương, hiện anh đang sinh sống và làm việc

tại Hàn Quốc. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn chị Vũ Thị N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn anh Phạm Xuân T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị N và anh Phạm Xuân T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G (nay là xã G), huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 25/9/2009 là hôn nhân hợp pháp. Chị N trình bày quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không phù hợp về tính cách, quan điểm sống, cách nuôi dạy con cái và quản lý kinh tế gia đình. Năm 2013 anh T đi lao động tại Hàn Quốc, thời gian đầu vợ chồng có liên lạc với nhau nhưng sau đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn và không quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Anh T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc. Ông Phạm Văn L là bố đẻ anh T trình bày về mâu thuẫn và thời điểm sống ly thân của anh T, chị N phù hợp với lời khai của chị N. Do đó đủ cơ sở xác định quá trình chị N, anh T chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2013, không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Phạm Tiến M, sinh ngày 27/7/2010 và Phạm Minh Q, sinh ngày 21/9/2012. Chị N xin được nuôi cả hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi con chung là 2.500.000đ/tháng. Bố đẻ của anh T là ông Phạm Văn L trình bày anh T có quan điểm xin được nuôi con chung Phạm Tiến M, nhất trí để cho chị N nuôi dưỡng con chung Phạm Minh Q, trong thời gian anh T ở nước ngoài anh T nhất trí giao chị cho N chăm sóc con Tiến M, anh T sẽ cấp dưỡng nuôi con Tiến M 2.500.000đ/tháng cho đến khi anh về nước đón con. Tuy nhiên xét thấy, các con chung đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ, anh T hiện đang ở nước ngoài nên không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Như vậy để đảm bảo sự ổn định và phát triển thuận lợi của các con chung, HĐXX chấp nhận yêu cầu chị N. Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con con chung Phạm Minh Q, Phạm Tiến M, cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con 2.500.000đ/tháng/con x 2 con = 5.000.000đ/tháng kể từ tháng 4/2025 cho đến các con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật; anh Phạm Xuân T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị Vũ Thị N ly hôn anh Phạm Xuân T.

2. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Phạm Tiến M, sinh ngày 27/7/2010 và Phạm Minh Q, sinh ngày 21/9/2012 cho chị Vũ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Xuân T phải cấp nuôi con, mỗi con là 2.500.000đ/tháng x 2 con = 5.000.000đ/tháng, kể từ tháng 4/2025 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Kể từ khi chị N có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh T không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0005365 ngày 22 tháng 11 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Anh Phạm Xuân T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND G, huyện G, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy